

Số: **59** /2021/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **28** tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 223/TTr-SNN ngày 16 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2030:

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi đến năm 2030 của tỉnh Lào Cai.”.

2. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Điều 2. Quy định mật độ chăn nuôi đến năm 2030 của tỉnh Lào Cai

Mật độ chăn nuôi đến năm 2030 của tỉnh Lào Cai: không quá 1,0 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp.”

3. Bổ sung Phụ lục mật độ chăn nuôi năm 2021 và mật độ chăn nuôi tối đa đến năm 2030 của từng huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ;
- Các bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam và các Đoàn thể tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 2 QĐ;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- Công báo Lào Cai;
- Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, BBT, TH1, NLN1,3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

PHỤ LỤC
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI NĂM 2021 VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TỐI ĐA ĐẾN NĂM 2030 CỦA TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ, XÃ PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số **59**/2021/QĐ-UBND ngày **28**/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Mật độ chăn nuôi tối đa đến năm 2030 (ĐVN/ha)
I	Huyện Bát Xát	0,23	1,0
1	Xã Bản Qua	0,23	1,2
2	Xã A Lù	0,55	1,5
3	Xã A Mú Sung	0,21	1,0
4	Xã Bản Vược	0,24	1,2
5	Xã Bản Xèo	0,24	0,9
6	Xã Cốc Mỹ	0,16	0,8
7	Xã Dền Sáng	0,31	1,0
8	Xã Dền Thàng	0,48	1,5
9	Xã Mường Hum	0,29	1,2
10	Xã Mường Vi	0,32	1,4
11	Xã Nậm Chạc	0,23	1,0
12	Xã Nậm Pung	0,17	1,0
13	Xã Pa Cheo	0,26	1,2
14	Xã Phìn Ngan	0,21	1,0
15	Xã Quang Kim	0,20	1,0
16	Xã Sảng Ma Sáo	0,27	1,0
17	Xã Tòng Sành	0,28	1,2
18	Thị trấn Bát Xát	0,40	1,0
19	Xã Trịnh Tường	0,31	1,0
20	Xã Trung Lèng Hồ	0,05	0,6
21	Xã Y Tý	0,21	1,0
II	Huyện Mường Khương	0,27	1,0
1	Xã Bản Lầu	0,13	0,8

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Mật độ chăn nuôi tối đa đến năm 2030 (ĐVN/ha)
2	Xã Bản Sen	0,38	1,2
3	Xã Lũng Vai	0,23	1,0
4	Xã Thanh Bình	0,19	0,9
5	Xã Nậm Cháy	0,10	0,8
6	Thị trấn Mường Khương	0,20	0,9
7	Xã Tung Chung Phố	0,27	0,9
8	Xã Tả Ngải Chồ	0,47	1,3
9	Xã Pha Long	0,43	1,3
10	Xã Dìn Chín	0,42	1,2
11	Xã Tả Gia Khâu	0,33	1,2
12	Xã Nậm Lư	0,37	1,2
13	Xã Lũng Khẩu Nhìn	0,31	1,0
14	Xã Cao Sơn	0,26	0,9
15	Xã La Pan Tần	0,26	0,9
16	Xã Tả Thàng	0,52	1,3
III	Huyện Bắc Hà	0,42	0,8
1	Thị Trấn Bắc Hà	3,23	1,5
2	Xã Lũng Cải	0,51	1,0
3	Xã Lũng Phình	0,64	1,2
4	Xã Tả Van Chư	0,62	1,2
5	Xã Tả Củ Tỷ	0,55	0,9
6	Xã Hoàng Thu Phố	0,51	0,9
7	Xã Bản Phố	0,86	1,5
8	Xã Thái Giàng Phố	0,38	0,6
9	Xã Na Hối	0,75	1,2
10	Xã Tả Chải	2,32	1,5
11	Xã Bản Liên	0,32	0,6
12	Xã Cốc Ly	0,53	1,0
13	Xã Nậm Mòn	0,45	1,0
14	Xã Nậm Đét	0,10	0,3

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Mật độ chăn nuôi tối đa đến năm 2030 (ĐVN/ha)
15	Xã Nậm Khánh	0,27	0,6
16	Xã Bảo Nhai	0,34	0,7
17	Xã Nậm Lúc	0,14	0,5
18	Xã Cốc Lâu	0,43	0,9
19	Xã Bản Cái	0,16	0,3
IV	Thị xã Sa Pa	0,23	0,6
1	Xã Ngũ Chỉ Sơn	0,25	0,6
2	Xã Trung Chải	0,30	0,6
3	Xã Hoàng Liên	0,11	0,5
4	Xã Thanh Bình	0,69	1,0
5	Xã Liên Minh	0,13	0,5
6	Xã Mường Bo	0,34	0,8
7	Xã Mường Hoa	0,47	1,0
8	Xã Tả Phìn	0,45	0,8
9	Xã Tả Van	0,13	0,5
10	Xã Bản Hồ	0,08	0,5
11	Phường Cầu Mây	0,79	1,0
12	Phường Hàm Rồng	0,73	1,0
13	Phường Ô Quý Hồ	0,12	0,3
14	Phường Phan Si Păng	0,26	0,5
15	Phường Sa Pa	0,05	0,3
16	Phường Sa Pả	0,65	1,0
V	Huyện Bảo Yên	0,22	1,0
1	Xã Kim Sơn	0,67	1,5
2	Xã Cam Cọn	0,30	1,2
3	Xã Bảo Hà	1,50	1,5
4	Xã Tân Tiến	0,12	0,8
5	Xã Nghĩa Đô	0,20	1,0
6	Xã Vĩnh Yên	0,14	1,0
7	Xã Xuân Hòa	0,09	0,8

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Mật độ chăn nuôi tối đa đến năm 2030 (ĐVN/ha)
8	Xã Xuân Thương	1,16	1,5
9	Xã Việt Tiên	0,21	0,8
10	Xã Phúc Khánh	0,10	0,8
11	Xã Lương Sơn	0,05	0,8
12	Xã Yên Sơn	0,14	1,0
13	Xã Thượng Hà	0,11	1,2
14	Xã Điện Quan	0,24	1,2
15	Xã Minh Tân	0,14	1,0
16	Thị trấn Phố Ràng	0,11	0,8
17	Xã Tân Dương	0,23	1,0
VI	Huyện Văn Bàn	0,20	1,0
1	Thị trấn Khánh Yên	0,83	1,5
2	Xã Chiềng Ken	0,40	1,2
3	Xã Dân Thành	0,48	1,3
4	Xã Dương Quỳnh	0,25	1,2
5	Xã Hoà Mạc	1,05	1,5
6	Xã Khánh Yên Thượng	0,81	1,5
7	Xã Khánh Yên Trung	0,20	1,0
8	Xã Khánh Yên Hạ	0,16	1,0
9	Xã Làng Giàng	0,57	1,3
10	Xã Liêm Phú	0,14	1,0
11	Xã Minh Lương	0,70	1,5
12	Xã Nậm Chày	0,18	1,0
13	Xã Nậm Dạng	0,11	1,0
14	Xã Nậm Mả	0,06	1,0
15	Xã Nậm Tha	0,05	0,7
16	Xã Nậm Xây	0,07	0,7
17	Xã Nậm Xé	0,04	0,7
18	Xã Sơn Thủy	0,24	1,3
19	Xã Tân An	0,26	1,2

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Mật độ chăn nuôi tối đa đến năm 2030 (ĐVN/ha)
20	Xã Tân Thượng	0,26	1,3
21	Xã Thẩm Dương	0,17	1,2
22	Xã Võ Lao	0,42	1,5
VII	Huyện Bảo Thắng	0,85	1,5
1	Thị trấn Phong Hải	0,71	1,5
2	Thị trấn Phố Lu	0,75	1,0
3	Thị trấn Tăng Loông	0,51	0,9
4	xã Bản Phiệt	0,38	1,2
5	Xã Bản Cầm	0,49	1,2
6	Xã Thái Niên	0,49	1,5
7	Xã Phong Niên	1,12	1,8
8	Xã Gia Phú	1,20	1,5
9	Xã Xuân Quang	1,28	1,8
10	Xã Sơn Hải	1,42	1,8
11	Xã Xuân Giao	1,47	1,6
12	Xã Trì Quang	1,08	1,6
13	Xã Sơn Hà	1,32	1,8
14	Xã Phú Nhuận	0,82	1,6
VIII	Huyện Si Ma Cai	0,66	1,2
1	Xã Lùng Thẩn	0,58	1,2
2	Xã Cán Cấu	0,56	1,2
3	Xã Sán Chải	0,99	1,2
4	Xã Quan Hồ Thẩn	0,83	1,2
5	Thị trấn Si Ma Cai	0,73	1,2
6	Xã Nàn Sán	0,77	1,2
7	Xã Bản Mế	0,60	1,2
8	Xã Sín Chéng	0,73	1,2
9	Xã Thào Chư Phìn	0,40	1,2
10	Xã Nàn Sín	0,54	1,2
IX	Thành phố Lào Cai	0,82	1,2

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn	Mật độ chăn nuôi năm 2021 (ĐVN/ha)	Mật độ chăn nuôi tối đa đến năm 2030 (ĐVN/ha)
1	Xã Hợp Thành	0,75	1,5
2	Xã Tả Phời	0,35	1,5
3	Xã Cam Đường	0,26	1,0
4	Xã Thống Nhất	0,66	1,0
5	Xã Cốc San	2,22	1,5
6	Xã Đồng Tuyển	2,11	1,0
7	Xã Vạn Hòa	0,43	1,0
8	Phường Xuân Tăng	2,64	1,0
9	Phường Bình Minh	51,44	1,5
10	Phường Pom Hán	7,23	1,0
11	Phường Bắc Lệnh	2,34	1,0
12	Phường Nam Cường	2,52	1,0
13	Phường Bắc Cường	3,60	1,5
14	Phường Lào Cai	0,60	0,8
15	Phường Duyên Hải	27,29	1,5
16	Phường Cốc Lếu	0,0	0,0
17	Phường Kim Tân	0,0	0,0